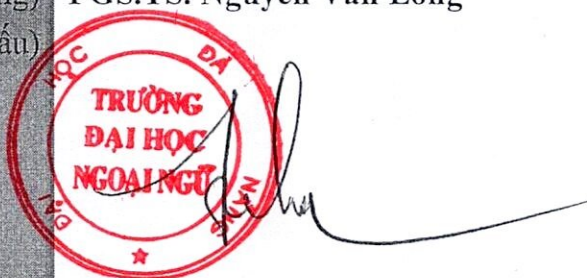


**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ  
THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)
Mã trường	DDF
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ đào tạo cao nhất	Tiến sĩ
Trường chuyên ngành đặc thù	Có
Năm đi vào hoạt động	2002
Địa chỉ trụ sở chính	131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Trang thông tin điện tử	<a href="http://ufl.udn.vn">http://ufl.udn.vn</a>
Địa chỉ email (Hiệu trưởng/ Giám đốc/ Viện trưởng)	dhnn@ufl.udn.vn
(ký tên, đóng dấu)	PGS.TS. Nguyễn Văn Long
Người lập báo cáo	Trần Võ Quang
Email, điện thoại liên hệ	tvquang@ufl.udn.vn
Ngày lập báo cáo	29/05/2026



**TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ**

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	85,7%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

**Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt**

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Đào Thị Thanh Phương	Chủ tịch HĐT/HĐĐH	31/12/2025	Hội đồng Đại học Đà Nẵng	05/11/2020	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6a97f2a7-1632-4a20-9306-bdb1be1661d9/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6a97f2a7-1632-4a20-9306-bdb1be1661d9/download</a>
2	Nguyễn Văn Long	Hiệu trưởng	19/12/2025	Giám đốc Đại học Đà Nẵng	18/12/2024	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/607b29f1-f545-4d74-aa21-a78357c5300a/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/607b29f1-f545-4d74-aa21-a78357c5300a/download</a>

**Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH**

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Nghị quyết về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035	Đã ban hành	06/NQ-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/50b8ee11-beee-4e31-8f17-7995aa1340e0/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/50b8ee11-beee-4e31-8f17-7995aa1340e0/download</a>
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Đã ban hành	12/NQ-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/db36a806-4f2f-4af0-9509-7c7f65ad166f/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/db36a806-4f2f-4af0-9509-7c7f65ad166f/download</a>
	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Đã ban hành	26/NQ-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/</a>

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				c/171ba9aa-fe27-4dd4-a593-09b20091242f/download
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quyết định về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	Đã ban hành	1399/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/336fb4e2-ee22-4a36-8afc-d8f183dcf52e/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/336fb4e2-ee22-4a36-8afc-d8f183dcf52e/download</a>
	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Đã ban hành	1280/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/510c1d3f-1af4-44e9-9916-c9c7b4b77fdd/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/510c1d3f-1af4-44e9-9916-c9c7b4b77fdd/download</a>
	Quyết định về việc ban hành Quy trình tạm ứng, thanh toán của Trường Đại học Ngoại ngữ	Đã ban hành	1390/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/db332946-34f6-4975-8161-8e2c76d2a32b/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/db332946-34f6-4975-8161-8e2c76d2a32b/download</a>
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ	Đã ban hành	28/NQ-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6ca77d8f-ce01-417c-a389-bd09dbd00045/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6ca77d8f-ce01-417c-a389-bd09dbd00045/download</a>
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm Trường ĐHNN, ĐHĐN	Đã ban hành	Số 46/NQ-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/68fc50f7-3a50-4357-8df5-f33929013e42/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/68fc50f7-3a50-4357-8df5-f33929013e42/download</a>
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quyết định về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Đã ban hành	1385/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4994183e-5400-4e65-9d12-8a9945f26659/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4994183e-5400-4e65-9d12-8a9945f26659/download</a>
	Quyết định về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, cho thôi chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.	Đã ban hành	2239/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/182d4d6d-84ac-43cc-9d18-0990ac419725/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/182d4d6d-84ac-43cc-9d18-0990ac419725/download</a>

TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
Quyết định ban hành Quy định về việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và các thủ tục liên quan tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Đã ban hành	1545/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/7655b8ef-a697-4b25-a52a-82fd6ff52506/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/7655b8ef-a697-4b25-a52a-82fd6ff52506/download</a>
Hướng dẫn về việc đánh giá, phân loại và bổ sung lý lịch công chức, viên chức	Đã ban hành	1894/ĐHN N	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/04593952-5de2-458f-bcbe-f0f39c7e9a84/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/04593952-5de2-458f-bcbe-f0f39c7e9a84/download</a>
Quyết định ban hành Quy định xử lý kỷ luật viên chức Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Đã ban hành	964/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ec331f77-85dc-42b6-90ce-8ab43a9a3b6f/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ec331f77-85dc-42b6-90ce-8ab43a9a3b6f/download</a>
Quyết định Ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức	Đã ban hành	76/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f0c65c76-b6a4-49b4-8846-e749b82791f7/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f0c65c76-b6a4-49b4-8846-e749b82791f7/download</a>
7 Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Ngoại ngữ	Đã ban hành	575/QĐ-ĐHNN	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/96ecd65d-15d5-42e9-8828-3ec1ce69687d/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/96ecd65d-15d5-42e9-8828-3ec1ce69687d/download</a>

**Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính**

CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ	
		2025	2024	So sánh		
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	40	33	27	Tốt hơn	Tiêu chí 2.3
2	Tỉ lệ CTĐT đủ điều kiện kiểm định	100	75	65.38	Tốt hơn	
3	Số bài báo WoS, Scopus	12	12	12	Tương đương	Bảng 6A
4	Tỉ lệ công bố khoa học/giảng viên	0.3	0.56	0.3	Tốt hơn	Tiêu chí 6.2.1
5	Mức độ chuyên đổi số (Điểm)	90	91	86	Tốt hơn	

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2025	2024	So sánh	
6	Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm	85	89.5	78.5	Tốt hơn	Báo cáo THVL
7	Tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn	70	65.4	57.2	Tốt hơn	Tiêu chí 5.3.2

## TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	20,99	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	93,81%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	10%	33%	Đạt	

### Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ <sup>(1)</sup>			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian		203.92	100.45	304.37
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động		187.07	98.45	285.52
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)		133.58	87.45	221.03
<i>Ghi chú</i>					
(1)	Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư				

## TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	3,49	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	72,6%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	63,92	Đạt	

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.3.2	Số bản sách/người học	5	5,1	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	52,98%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	275	Đạt	

**Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu**

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ
1	Trụ sở chính	[DDF] - Cơ sở Làng Đại học	Sở hữu	52743.8	2.5	131859.5	Làng Đại học Đà Nẵng
2	Trụ sở chính	[DDF] - Quyết định số: 2151/QĐ-UB ngày 05/10/1989	Sở hữu	1780	2.5	4450	41 Lê Duẩn
3	Trụ sở chính	[DDF] - Quyết định số: 9362/QĐ-UBND ngày 30/12/2006	Sở hữu	15970.8	2.5	39927	131 Lương Nhữ Học
	TỔNG SỐ (S)			70494,6		176236,5	

**Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo**

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ
1	Tòa nhà A.B.C	[DDF] - GD41LD	3189.0	0.7	2232.3	41 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng
2	Toà nhà Giảng đường 131 LNH	[DDF] - GĐ	13576.0	0.7	9503.2	131 Lương Nhữ Học, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
3	Ký túc xá sinh viên	[DDF] - KTX	3550.0	0.7	2485	Khu đô thị ĐHĐN, phường Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
4	Ký túc xá sinh viên số 02	[DDF] - KTX2	3550.0	0.7	2485	Khu đô thị ĐHDN, phường Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
5	Nhà xe 02 tầng (TTTTTL)	[DDF] - Nhaxe	780.0	0.7	546	91 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng
6	Nhà tập và thi đấu thể thao (Trung tâm Thể thao)	[DDF] - TTTT	4100.0	0.7	2870	61 Ngô Sĩ Liên, TP Đà Nẵng
7	Viện Anh Ngữ	[DDF] - VAN41LD	1244.0	0.7	870.8	41 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
8	Ngôi nhà 03B cơ sở 2	[DDF] - 1008002.103.13.33	840.0	0.7	588	304 Duy Tân, phường KonTum, tỉnh Quảng Ngãi
9	Ngôi nhà 02B cơ sở 2	[DDF] - 1008002.104.13.32	204.0	0.7	142.8	304 Duy Tân, phường KonTum, tỉnh Quảng Ngãi
10	Ngôi nhà 04B cơ sở 2	[DDF] - 1008002.104.13.34	200.0	0.7	140	304 Duy Tân, phường KonTum, tỉnh Quảng Ngãi
	TỔNG SỐ		31233		21863.1	

**Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo**

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	25		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	1000		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	550	Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập	
4	Số đầu sách có bản in	1048	Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	7901	Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu, Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập	
6	Số bản sách in/người học	1		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	5.1		

**Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin**

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	2200	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	1106	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	586	

**TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH**

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	17,06%	Đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	12,74%	Đạt	

**Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm:**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>185.561</b>	<b>160.9</b>	<b>131.73</b>	<b>127.85</b>	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b>	<b>23.91</b>	<b>25.65</b>	<b>23.77</b>	<b>24.6</b>	
<b>II</b>	<b>Thu giáo dục và đào tạo</b>	<b>151.831</b>	<b>131.13</b>	<b>104.01</b>	<b>100.28</b>	
1	Học phí, lệ phí từ người học	134.189	111.98	87.66	83.6	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0.9	0	0	0.35	
4	Thu khác	16.742	19.15	16.35	16.33	
<b>III</b>	<b>Thu khoa học và công nghệ</b>	<b>9.82</b>	<b>4.12</b>	<b>3.95</b>	<b>2.97</b>	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	9.82	4.12	3.95	2.97	
3	Thu khác	0	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Thu nhập khác (thu nhập ròng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>158.099</i>	<i>137.63</i>	<i>111.43</i>	<i>108.2</i>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>144.921</b>	<b>133.15</b>	<b>115.89</b>	<b>106.45</b>	
<b>I</b>	<b>Chi lương, thu nhập</b>	<b>84.679</b>	<b>75.53</b>	<b>74.26</b>	<b>77.54</b>	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	59.275	52.87	51.98	54.28	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	25.404	22.66	22.28	23.26	
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	<b>22.994</b>	<b>25.96</b>	<b>18.13</b>	<b>13.64</b>	
1	Chi cho đào tạo	10.92	10.68	8.34	8.4	
2	Chi cho nghiên cứu	4.368	4.35	8.01	3.45	

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.536	0.27	0.22	0.21	
4	Chi phí chung và chi khác	7.17	10.66	1.56	1.58	
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	<b>20.707</b>	<b>17.67</b>	<b>14.49</b>	<b>12.21</b>	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	19.24	16.15	12.98	11.17	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.897	1.12	0.86	0.62	
3	Chi hoạt động khác	0.57	0.4	0.65	0.42	
<b>IV</b>	<b>Chi khác</b>	<b>16.541</b>	<b>13.99</b>	<b>9.01</b>	<b>3.06</b>	
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>	<b>40.64</b>	<b>27.75</b>	<b>15.84</b>	<b>21.4</b>	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>21.9</i>	<i>17.25</i>	<i>12.02</i>	<i>16.74</i>	

#### TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	76,4%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	-1,6%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	5,44%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	3,98%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	85%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	65,4%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	95,2%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	94,6%	Đạt	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	71,8%	Đạt	

**Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH)**

Thời điểm thống kê: 31/12/2025

CHỈ SỐ THỐNG KÊ		2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016
	<b>Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm<sup>(1)</sup></b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	7757	8643	8394	7886	7434	7179	6855	7138	7409	6569
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	3042	2676	2639	2499	2483	2404	2013	2122	2475	2225
3	Số nhập học mới của từng năm	2406	2084	1904	1832	2013	2180	1655	1940	2328	1928
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	79.09	77.88	72.15	73.31	81.07	90.7	82.2	91.4	94.1	86.7
	<b>Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học<sup>(2)</sup></b>										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo <sup>(3)</sup>	2404	2001	1731	1559	59	334	153	181	256	20
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	7	17	1286	3	1	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	51	292	61	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	45	66	50
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	0	0	0.37	0.93	63.88	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	2.53	13.4	3.7	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0	0.0	0.0	2.3	2.8	2.6

**Ghi chú:**

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDDH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

**Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo**

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KG D	Số lượng	KD T	Số lượng	KTC	KB B	KL V
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	299	0	0	156	6	461	1	545	1	545	2	1.5	0.1
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	6137	187	0	73	9	6406	0.8	5131.28	0.8	5011.6	2	2	1.7
4	Khoa học xã hội và hành vi	890	0	0	0	0	890	0.8	712	0.8	712	2	1.5	0.2
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	1.5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
13	Kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	<b>Tổng số</b>	<b>7326</b>	<b>187</b>	<b>0</b>	<b>229</b>	<b>15</b>	<b>7757</b>	<b>0.8</b>	<b>6388.28</b>	<b>0.8</b>	<b>6268.6</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>

## TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0,3	0,56	Đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3			
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên				

**Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian**

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	155	1.0	155	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	12	1.9	22,8	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	1	3.0	3	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	<b>Tổng số</b>	<b>168</b>	<del>          </del>	<b>180,8</b>	

## PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN <sup>(1)</sup>	Người học	Số lượt khảo sát <sup>(2)</sup>	Số lượt phản hồi <sup>(3)</sup>	Phản hồi tích cực <sup>(4)</sup>	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	36831	31592	30060	85.8	95.2
		Sau đại học	796	453	438	56.9	96.7
		<b>Tổng số</b>	<b>37627</b>	<b>32045</b>	<b>30498</b>	<b>85.2</b>	<b>95.2</b>
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	1883	1200	1136	63.7	94.7
		Sau đại học	70	48	44	68.6	91.7
		<b>Tổng số</b>	<b>1953</b>	<b>1248</b>	<b>1180</b>	<b>63.9</b>	<b>94.6</b>
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	1519	1248	896	82.2	71.8